

Số: /QĐ-BNN-TCTL

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt dự án thành phần số 2: Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục Khu, tỉnh Cao Bằng Thuộc dự án
Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục Khu tỉnh Cao Bằng, vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang và huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2014/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 9/2/2021 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 Quy định chi tiết một số nội dung và quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3271/QĐ-BNN-KH ngày 22/7/2021 và Quyết định số 4950/QĐ-BNN-KH ngày 20/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục Khu tỉnh Cao Bằng, vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang và huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu;

Căn cứ văn bản số 2964/UBND-KT ngày 14/11/2022 của UBND tỉnh Cao Bằng tham gia ý kiến thẩm định hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục Khu tỉnh Cao Bằng, vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang và huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu;

Xét Tờ trình số 279/TTr-NS ngày 23/12/2022 của Trung tâm Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn về việc thẩm định và phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án thành phần số 2: Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục Khu, tỉnh Cao Bằng thuộc Dự án Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục Khu tỉnh Cao Bằng, vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang và huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, kèm theo báo cáo thẩm định số 27/BC-TCTL-NN ngày 06/01/2023 của Tổng cục Thủy lợi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án thành phần số 2: Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục Khu, tỉnh Cao Bằng thuộc Dự án Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục Khu tỉnh Cao Bằng, vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang và huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án thành phần

Dự án thành phần số 2: Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục Khu, tỉnh Cao Bằng.

Thuộc dự án: Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục Khu tỉnh Cao Bằng, vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang và huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu.

2. Người quyết định đầu tư: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Cao Bằng.

4. Mục tiêu đầu tư xây dựng

Xây dựng các giải pháp trữ nước, tạo nguồn, cấp nước sinh hoạt cho 1.337 hộ dân và 608 học sinh, giáo viên thuộc các trường bán trú vùng Lục Khu huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. Góp phần ổn định, nâng cao đời sống người dân, xóa đói giảm nghèo và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội địa phương.

5. Quy mô đầu tư xây dựng

- Đập đầu mối thu nước từ đầu nguồn xây gạch M75;
- Xây dựng và lắp đặt tuyến ống (thép mạ kẽm, đường kính D 50-90) cấp nước từ đầu mối thu nước đầu nguồn đến các hồ trữ nước; trụ đỡ, van xả áp trên đường ống.
- Các hồ trữ nước sinh hoạt (14 hồ, trong đó 4 hồ có dung tích 2.000m³/hồ, 7 hồ có dung tích 2.500m³/hồ, 2 hồ có dung tích 3.000m³/hồ, 1 hồ có dung tích 3.500m³/hồ) với kết cấu gia cố mái (hệ số mái m = 1,5) và đáy hồ bằng tấm lát BTCT M250 lắp ghép kích thước (50x50x6) cm trong hệ khung dầm bê tông cốt thép M250, bên dưới lót vải địa kỹ thuật tương đương TS40 và màng chống thấm HDPE HD 150.
- Các công trình phụ trợ để thuận lợi cho công tác vận hành, khai thác cấp nước sinh hoạt như: giếng lấy nước BTCT M250, kích thước (2,5x3x4,9) m, có tầng lọc ngang; đường quanh hồ bê tông M200; cổng; hàng rào,....

Tổng hợp thông số chính của các công trình

STT	Tên công trình	Địa điểm	Nguồn nước	Số hộ /số học sinh được cấp	Phương án kỹ thuật
	TỔNG			1.337	
1	Hồ trữ nước sinh hoạt xóm Lũng Pán, xã Cải Viên	xóm Lũng Pán, xã Cải Viên	<i>Nguồn nước mó, có nguồn phát lộ</i>	63	1) Hồ: Dung tích 2.000 m ³ . - Cao trình đáy hồ: 817 m. - Cao trình thành hồ: 822 m. 2) Đầu mối và tuyến ống dẫn nước về hồ - Đập thu nước đầu nguồn đã có. - Ống dẫn nước từ mó về hồ trữ: ống thép, đường kính D90; chiều dài L=1.763 m. 3) Có các công trình phụ trợ.
2	Hồ trữ nước sinh hoạt xóm Lũng Rầu, xã Cải Viên	xóm Lũng Rầu, xã Cải Viên	<i>Nguồn nước mó, có nguồn phát lộ</i>	58	1) Hồ: Dung tích 2.000 m ³ - Cao trình đáy hồ: 812 m. - Cao trình thành hồ: 817 m. 2) Đầu mối và tuyến ống dẫn nước về hồ - Đập thu nước đầu nguồn đã có. - Ống dẫn nước từ mó về hồ trữ: ống thép, đường kính D90; chiều dài L= 485m. 3) Có các công trình phụ trợ.
3	Hồ trữ nước sinh hoạt xóm Đông Có, xã Cải Viên	xóm Đông Có, xã Cải Viên	<i>Nguồn nước mó, có nguồn phát lộ</i>	52	1. Hồ: Dung tích 2.000 m ³ - Cao trình đáy hồ: 967,44 m. - Cao trình thành hồ: 972,44 m. 2. Đầu mối và tuyến ống dẫn nước về hồ - Đập thu nước đầu nguồn đã có. - Ống dẫn nước từ mó về hồ trữ: ống thép, đường kính D90; chiều dài L= 30 m 3) Có các công trình phụ trợ.
4	Hồ trữ nước sinh hoạt xóm Cả Giông, Xã Lũng Nặm	xóm Cả Giông, Xã Lũng Nặm	<i>Nguồn nước mó, có nguồn phát lộ</i>	20, 330 học sinh	1) Hồ: Dung tích 2.000 m ³ - Cao trình đáy hồ: 738,5 m. - Cao trình thành hồ: 743,5 m. 2) Đầu mối và tuyến ống dẫn nước về hồ - Đập thu nước xây mới kích thước (2,0x2,0x1,0) m. - Ống dẫn nước từ mó về hồ trữ: ống thép, đường kính D50; chiều dài L= 1.418m. 3) Có các công trình phụ trợ.
5	Hồ trữ nước sinh hoạt xóm Cả Póc, xã Mã Ba	xóm Cả Póc, xã Mã Ba	<i>Nguồn nước mó, có nguồn phát lộ</i>	154	1) Hồ: Dung tích 2.500m ³ - Cao trình đáy hồ: 844,8 m. - Cao trình thành hồ: 849,0 m. 2) Đầu mối và tuyến ống dẫn nước về hồ - Đập thu nước xây mới kích thước (2,5x3,0x1,0) m. - Ống dẫn nước từ mó về hồ trữ: ống thép, đường kính D90; chiều dài L= 5.m. 3) Có các công trình phụ trợ.
6	Hồ trữ nước xóm Kéo Nặm, xã Mã Ba	xóm Kéo Nặm, xã Mã Ba	<i>Nguồn nước mó, có nguồn phát lộ</i>	107	1) Hồ: Dung tích 2.500 m ³ - Cao trình đáy hồ: 625,85 m. - Cao trình thành hồ: 630,85 m. 2) Đầu mối và tuyến ống dẫn nước về hồ - Đập thu nước xây mới kích thước (1,5x1,5x1,0) m . - Ống dẫn nước từ mó về hồ trữ: ống thép, đường kính D90; chiều dài L= 28m.

STT	Tên công trình	Địa điểm	Nguồn nước	Số hộ /số học sinh được cấp	Phương án kỹ thuật
					3) Có các công trình phụ trợ.
7	Hồ trữ nước sinh hoạt xóm Lũng Rỳ, xã Nội Thôn	xóm Lũng Rỳ, xã Nội Thôn	<i>Nguồn nước mó, có nguồn phát lộ</i>	184, 278 học sinh	1) Hồ: Dung tích 3.000 m ³ - Cao trình đáy hồ: 809,0 m. - Cao trình thành hồ: 814,0 m. 2) Đầu mối và tuyến ống dẫn nước về hồ - Đập thu nước xây mới kích thước (1,0x2,5x1,0) m. - Ống dẫn nước từ mó về hồ trữ: ống thép, đường kính D90; chiều dài L= 142 m. 3) Có các công trình phụ trợ.
8	Hồ trữ nước sinh hoạt xóm Pác Hoan, xã Nội Thôn	xóm Pác Hoan, xã Nội Thôn	<i>Nguồn nước mó, có nguồn phát lộ</i>	98	1) Hồ: Dung tích 2.500 m ³ - Cao trình đáy hồ: 777,0 m. - Cao trình thành hồ: 782,0 m. 2) Đầu mối và tuyến ống dẫn nước về hồ - Đập thu nước xây mới kích thước (1,5x1,5x1,0) m - Ống dẫn nước từ mó về hồ trữ: ống thép, đường kính D90; chiều dài L= 105 m. 3) Có các công trình phụ trợ.
9	Hồ trữ nước sinh hoạt xóm Lũng Hóng, xã Thượng Thôn	xóm Lũng Hóng, xã Thượng Thôn	<i>Nguồn nước mó, có nguồn phát lộ</i>	146	1) Hồ: Dung tích 3.000 m ³ - Cao trình đáy hồ: 868,0 m. - Cao trình thành hồ: 873,0 m. 2) Đầu mối và tuyến ống dẫn nước về hồ - Đập thu đầu nguồn đã có. - Ống dẫn nước từ mó về hồ trữ: ống thép, đường kính D50; chiều dài L= 581m. 3) Có các công trình phụ trợ.
10	Hồ trữ nước sinh hoạt Lũng Chúp, xóm Táy Trên, xã Thượng Thôn	xóm Táy Trên, xã Thượng Thôn	<i>Nguồn nước mó, có nguồn phát lộ</i>	154	1) Hồ: Dung tích 2.500 m ³ - Cao trình đáy hồ: 813,0 m. - Cao trình thành hồ: 818,0 m. 2) Đầu mối và tuyến ống dẫn nước về hồ - Đập thu đầu nguồn đã có. - Ống dẫn nước từ mó về hồ trữ: ống thép, đường kính D90; chiều dài L= 38m. 3) Có các công trình phụ trợ.
11	Hồ trữ nước sinh hoạt Bó Pu, thôn Sỷ Điang, xã Thượng Thôn	Thôn Sỷ Điang, Xã Thượng Thôn	<i>Nguồn nước mó, có nguồn phát lộ</i>	137	1) Hồ: Dung tích 3.500 m ³ - Cao trình đáy hồ: 766,0 m. - Cao trình thành hồ: 771,0 m. 2) Đầu mối và tuyến ống dẫn nước về hồ - Đập thu nước xây mới kích thước (1,5x2,5x1,0) m - Ống dẫn nước từ mó về hồ trữ: ống thép, đường kính D90; chiều dài L= 55m. 3) Có các công trình phụ trợ.
12	Hồ trữ nước sinh hoạt xóm Lũng Sang, xã Thượng Thôn	xóm Lũng Sang, xã Thượng Thôn	<i>Nguồn nước mó, có nguồn phát lộ</i>	27	1) Hồ: Dung tích 2500m ³ - Cao trình đáy hồ: 589,56 m. - Cao trình thành hồ: 594,56 m. 2) Đầu mối và tuyến ống dẫn nước về hồ - Đập thu nước xây mới kích thước (1,5x1,5x1,0) m - Ống dẫn nước từ mó về hồ trữ: ống thép, đường kính D50; chiều dài L=474m.

STT	Tên công trình	Địa điểm	Nguồn nước	Số hộ /số học sinh được cấp	Phương án kỹ thuật
					3) Có các công trình phụ trợ.
13	Hồ trữ nước sinh hoạt xóm Ngừm Luông, xã Tổng Cột	xóm Ngừm Luông, xã Tổng Cột	<i>Nguồn nước mó, có nguồn phát lộ</i>	59	1) Hồ: Dung tích 2.500 m ³ - Cao trình đáy hồ: 879,0 m. - Cao trình thành hồ: 884,0 m. 2) Đầu mối và tuyến ống dẫn nước về hồ - Đập thu nước xây mới kích thước (4,0x6,0x1,0)m. - Ống dẫn nước từ mó về hồ trữ: ống thép, đường kính D90; chiều dài L= 19m. 3) Có các công trình phụ trợ.
14	Hồ trữ nước sinh hoạt xóm Cột Nưa, xã Tổng Cột	xóm Cột Nưa, xã Tổng Cột	<i>Nguồn nước mó, có nguồn phát lộ</i>	78	1) Hồ: Dung tích 2.500 m ³ - Cao trình đáy hồ: 800,00 m. - Cao trình thành hồ: 804,30 m. 2) Đầu mối và tuyến ống dẫn nước về hồ - Đập thu đầu nguồn đã có. - Ống dẫn nước từ mó về hồ trữ: ống thép, đường kính D90; chiều dài L= 1.191m. 3) Có các công trình phụ trợ.

6. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Liên danh Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Watech - Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xuân Trường.

7. Địa điểm xây dựng: Vùng Lục khu, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng.

8. Nhóm dự án: Dự án nhóm B.

9. Loại, cấp công trình chính

- Loại công trình: Công trình Nông nghiệp và PTNT (Công trình thủy lợi).

- Cấp công trình: Cấp IV.

10. Số bước thiết kế: Thiết kế 2 bước.

- Thiết kế cơ sở.

- Thiết kế bản vẽ thi công – dự toán.

11. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn

- QCVN 04-05-2012/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - Công trình thủy lợi (CTTL) – Các quy định chủ yếu về thiết kế.

- TCCS 01:2021/TCTL: Công trình thủy lợi – Trạm bơm cấp, thoát nước - Yêu cầu thiết kế.

- TCVN 4118-2021: Công trình thủy lợi – Hệ thống dẫn, chuyển nước - Yêu cầu thiết kế.

- TCVN 12845:2020: Công trình thủy lợi - thành phần, nội dung lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

- TCVN 8477-2018: Công trình Thủy lợi – Thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế.

- TCVN 8478-2018: Công trình Thủy lợi – Thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế.

- TCVN 8423-2020: Công trình thủy lợi – Trạm bơm tưới tiêu nước – Yêu cầu thiết kế.

- TCVN 2737-2020: Tải trọng và tác động – Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 33-2006 Cấp nước-mạng lưới đường ống và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 9145-2012: Quy trình tính toán đường ống dẫn bằng thép;

- TCVN 8636: 2011: Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế, chế tạo, lắp đặt đường ống áp lực bằng thép trong công trình thủy lợi (ống lộ thiên);

- QCVN 08:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

- QCVN 01-1:2018/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

- Các Quy chuẩn, tiêu chuẩn khác có liên quan.

12. Tổng mức đầu tư dự án thành phần: Tổng mức đầu tư được duyệt tính theo mặt bằng giá Quý IV/2022 của tỉnh Cao Bằng là: 67.425.000.000 đồng
(*Bằng chữ: Sáu mươi bảy tỷ, bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng chẵn.*)

Trong đó:

- Chi phí giai đoạn chuẩn bị dự án:	2.850.988.000	đồng.
- Chi phí giai đoạn thực hiện dự án:	64.573.521.000	đồng.
+ Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng:	5.803.924.000	đồng.
+ Chi phí xây dựng:	45.764.002.000	đồng.
+ Chi phí quản lý dự án:	1.063.389.000	đồng.
+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	2.944.359.000	đồng.
+ Chi phí khác:	1.332.226.000	đồng.
+ Chi phí dự phòng:	7.665.621.000	đồng.
Tổng cộng:	67.424.509.000	đồng.
Làm tròn:	67.425.000.000	đồng.

(*Chi tiết tại Phụ lục kèm theo*)

13. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

14. Tiến độ thực hiện dự án thành phần: 2023-2025.

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án.

16. Đền bù giải phóng mặt bằng: Tổng diện tích đất sử dụng cho dự án là: 41.513 m², trong đó:

- Diện tích đất sử dụng vĩnh viễn: 31.513 m².
- Diện tích đất sử dụng tạm thời: 10.000 m².

17. Lưu ý trong giai đoạn thiết kế BVTC, thực hiện dự án

- Rà soát toàn bộ các ý kiến tham gia của Tổng cục Thủy lợi, Vụ Kế hoạch để thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định của pháp luật, tuân thủ các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan;

- Rà soát, cập nhật các phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật phê duyệt trong quy hoạch tỉnh để bảo đảm tính đồng bộ trong phát triển kinh tế-xã hội và kết cấu hạ tầng chung của khu vực.

- Rà soát tổng mức đầu tư, phương án thiết kế cơ sở, cập nhật bổ sung điều kiện địa hình, địa chất, đánh giá khả năng nguồn nước tại thời điểm lập thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở chính xác quy mô, dung tích, kết cấu công trình đảm bảo kinh tế- kỹ thuật;

- Thiết kế kiến trúc công trình bảo đảm mỹ thuật, phù hợp với cảnh quan chung. Khảo sát, rà soát việc bố trí các tuyến ống dẫn nước, công trình trên đường ống (đường ống, van, trụ đỡ...) phù hợp với tính chất kỹ thuật, điều kiện địa hình, địa chất, bảo đảm kinh tế, kỹ thuật, giảm thiểu chi phí trong quản lý, vận hành.

- Tính toán, nghiên cứu giải pháp, bố trí bãi đỗ thải, giảm thiểu chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Về biện pháp thi công: Tư vấn thiết kế cần lập chi tiết biện pháp thi công cho các hạng mục công trình phù hợp với điều kiện địa hình, cân bằng khối lượng đào đắp, sử dụng tối đa phương án thi công cơ giới để giảm giá thành xây dựng, tiết kiệm chi phí.

- Về khối lượng cụ thể và phân tách phương án thi công đối với các công trình, đề nghị chi tiết hóa trong giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công công trình.

- Rà soát, đề xuất mô hình quản lý, vận hành các công trình cấp nước phù hợp với đặc thù của địa phương để bảo đảm hoạt động bền vững, phát huy hiệu quả đầu tư.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cấp quyết định đầu tư, Bộ giao nhiệm vụ:

- Tổng cục Thủy lợi là cơ quan chuyên môn về xây dựng, đơn vị đầu mối thẩm định, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước giúp Bộ trưởng Bộ Nông

ng nghiệp và PTNT hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Chủ đầu tư tổ chức quản lý thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.

- Vụ Kế hoạch, Vụ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm xử lý các công việc liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng nhiệm vụ được giao.

- Trung tâm Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn có trách nhiệm bàn giao hồ sơ, tài liệu liên quan của giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi cho Chủ đầu tư dự án.

- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Cao Bằng (Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn) thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Chủ đầu tư theo quy định hiện hành.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng

- Chỉ đạo Chủ đầu tư tổ chức thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định hiện hành, đảm bảo tiến độ thực hiện Dự án. Phê duyệt thu hồi đất trong phạm vi thẩm quyền.

- Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường tỉnh Cao Bằng tổ chức quản lý, vận hành, khai thác các công trình sau khi xây dựng hoàn thành, xây dựng cơ chế tài chính để quản lý, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa công trình đảm bảo hoạt động bền vững và phát huy hiệu quả đầu tư xây dựng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Cao Bằng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ KH&ĐT;
- Bộ Tài chính (Vụ ĐT);
- UBND tỉnh Cao Bằng;
- Kho bạc NN tỉnh Cao Bằng;
- Các Vụ: KH, TC;
- Lưu: VT, TCTL. (15b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục:
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Dự án thành phần số 2: Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng
Lục Khu, tỉnh Cao Bằng
Thuộc Dự án: Xây dựng các công trình cấp, trữ nước
vùng Lục Khu tỉnh Cao Bằng, vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang và
huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNN-TCTL ngày /01/2023 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Khoản mục chi phí	Tổng mức đầu tư (đồng)
A	CHI PHÍ GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ DỰ ÁN	2.850.988.000
1	Chi phí bước lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư <i>(Nằm trong tổng kinh phí chuẩn bị đầu tư giai đoạn lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư tại Quyết định số 4461/QĐ-BNN-TCTL ngày 06/11/2020 của Bộ NN&PTNT)</i>	508.000.000
2	Chi phí bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi <i>(Nằm trong tổng kinh phí chuẩn bị đầu tư giai đoạn lập báo cáo NCKT tại Quyết định số 3943/QĐ-BNN-TCTL ngày 05/10/2021 của Bộ NN&PTNT và các Quyết định của Trung tâm Quốc gia nước sạch và VSMT nông thôn: số 49/QĐ-NS ngày 02/8/2021; số 57/QĐ-NS ngày 20/10/2021; số 61/QĐ-NS ngày 29/10/2021; số 03/QĐ-NS ngày 12/01/2022)</i>	2.342.988.000
B	CHI PHÍ GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN DỰ ÁN	64.573.521.480
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	5.803.924.020
2	Chi phí xây dựng	45.764.002.442
3	Chi phí quản lý dự án	1.063.389.002
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	2.944.358.829
4.1	Lập nhiệm vụ khảo sát phục vụ cho giai đoạn thiết kế thi công	14.620.969
4.2	Chi phí khảo sát địa hình+ địa chất phục vụ giai đoạn thiết kế thi công	487.365.624
4.3	Chi phí giám sát công tác khảo sát địa hình, địa chất	19.845.528
4.4	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	1.114.811.099
4.5	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	62.239.043
4.6	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	63.611.963
4.7	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT Tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC	13.041.719
4.8	Chi phí lập HSMT/HSYC, đánh giá HSDT/HSDX Tư vấn thẩm tra	1.026.944

STT	Khoản mục chi phí	Tổng mức đầu tư (đồng)
4.9	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT Thi công xây dựng	93.358.565
4.10	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT Tư vấn giám sát thi công xây dựng	8.268.153
4.11	Chi phí giám sát thi công xây dựng	977.519.092
4.12	Chi phí giải quyết kiến nghị của nhà thầu	9.152.800
4.13	Chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng	79.497.329
5	Chi phí khác	1.332.226.395
5.1	Phí thẩm định thiết kế BVTC	37.443.275
5.2	Phí thẩm định dự toán	35.779.129
5.3	Chi phí thẩm định dự án	7.668.971
5.4	Phí bảo hiểm công trình	151.021.208
5.5	Chi phí kiểm toán	303.402.652
5.6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	87.851.511
5.7	Chi phí thẩm định HSMT thi công xây dựng	20.801.819
5.8	Chi phí thẩm định kết quả LCNT thi công xây dựng	20.801.819
5.9	Chi phí thẩm định HSMT Tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC	1.000.000
5.10	Chi phí thẩm định kết quả LCNT Tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC	1.000.000
5.11	Chi phí thẩm định HSMT Tư vấn giám sát thi công xây dựng	1.000.000
5.12	Chi phí thẩm định kết quả LCNT Tư vấn giám sát thi công xây dựng	1.000.000
5.13	Chi phí thẩm định kết quả LCNT Tư vấn giám sát công tác khảo sát	1.000.000
5.14	Chi phí thẩm định kết quả LCNT Tư vấn thẩm tra	1.000.000
5.15	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	199.472.924
5.16	Chi phí khai thác đất và phí môi trường	266.479.268
5.17	Chi phí kiểm định chất lượng công trình	195.503.818
6	Chi phí dự phòng	7.665.620.791
6.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	5.110.413.861
6.2	Chi phí dự phòng trượt giá	2.555.206.930
C	TỔNG CỘNG (A+B)	67.424.509.480
	LÀM TRÒN	67.425.000.000